

Bản án số: 17/2025/DS-PT
Ngày 09 tháng 01 năm 2025
V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản; quyền
sở hữu tài sản; hợp đồng tặng cho quyền sử
dụng đất; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất; huỷ di chúc”.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2024/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản; quyền sở hữu tài sản; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; huỷ di chúc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2004/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 281/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2240/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 344/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3255/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số:

694/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 12 năm 2024; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3627/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trương Quốc T, sinh năm 1959; địa chỉ: 1 19 S (USA); địa chỉ hiện tại: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1985 (có mặt);

+ Ông Hồ Hiếu T2, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số B đường H, Khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 26/8/2024).

+ Ông Trần Phú N, sinh năm 1967 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Trương Văn T3, sinh năm 1961; nơi cư trú: Số A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

- *Bị đơn:*

Ông Trương Văn S, sinh năm 1950; nơi cư trú: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trương Thị Kiều T4, sinh năm 1998; nơi cư trú: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (theo Giấy ủy quyền ngày 25/01/2022) (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Luật sư Trần Nguyễn Duy T5 – Văn phòng Luật sư Trần Thanh P, Đoàn Luật sư thành phố C (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Nguyễn Huy K là Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (có mặt);

+ Ông Trần Vũ Thanh T6 là Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (vắng mặt);

+ Ông Lê Tuấn K1 là Luật sư của Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố C (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số A T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trương Văn T7, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T7, bà Trần Thị N1: Ông Trần Lâm S1, sinh năm 1961; địa chỉ: Số A đường B, Khu dân cư I, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

3. Bà Trương Ánh N3, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ;

4. Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1955; nơi cư trú: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

5. Bà Trương Thị Đ1, sinh năm 1944; nơi cư trú: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt);

6. Bà Chim Thị Á (đã chết);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Chim Thị Á:

6.1. Bà Nguyễn Thị Xuân T8, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số H, Ấp D, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có mặt);

6.2. Bà Nguyễn Thị Xuân D; nơi cư trú: Số F, Archerfield Road Forest L, Australia (vắng mặt);

6.3. Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1965 (vắng mặt);

6.4. Bà Nguyễn Thị Xuân L (vắng mặt);

6.5. Ông Nguyễn Xuân T9, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số B đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ;

7. Ông Đỗ Văn T10 (đã chết);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đỗ Văn T10:

7.1. Bà Đỗ Thị Minh P1, sinh năm 1971; nơi cư trú: Số H đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

7.2. Bà Đỗ Thị Minh H1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Số H đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

7.3. Ông Đỗ Minh T11, sinh năm 1977; nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ (vắng mặt);

8. Bà Trương Thị S2 (đã chết);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị S2:

8.1. Bà Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1968; nơi cư trú: Số A đường P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

8.2. Ông Trương Văn Đ2, sinh năm 1964; nơi cư trú: Ấp P, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (có mặt);

9. Ông Lưu Ú, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số H đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt);

10. Bà Trương Thị Hồng T12, sinh năm 1980; nơi cư trú: Số A đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt);

11. Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ:
Ông Huỳnh Trung T13 - Chức vụ: Chủ tịch (có đơn xin xét xử vắng mặt);

12. Ủy ban nhân dân phường H, quận N;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân phường H, quận N: Ông Nguyễn Đăng K2 - Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt);

13. Văn phòng C1 (trước đây là Văn phòng C2 thành phố Cần Thơ); địa chỉ: Số A, T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ;

Người đại diện của Văn phòng C1: Ông Nguyễn Thanh Đ3 – Trưởng Văn phòng (vắng mặt);

14. Văn phòng C3; địa chỉ: Số G, Khu Dân cư H, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ;

Người đại diện của Văn phòng C3: Ông Võ Quốc K3 – Trưởng Văn phòng (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Minh C; địa chỉ: Số D, Đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Xuân H3, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, đường N, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

3. Ông Trần Hiếu T14, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

4. Ông Đoàn Phú Q, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trương Văn S; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn T7 và bà Nguyễn Thị Xuân T8.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Trương Văn T3, ông Trương Quốc T (có người đại theo ủy quyền là ông Trần Phú N) trình bày và yêu cầu:

Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Trương Văn H4 (chết ngày 29/12/1994) và cụ Đỗ Thị M (chết ngày 04/4/2017) chung sống với nhau từ khoảng năm 1947. Đến năm 1966, sau khi sinh người con trai út là ông Trương Văn Thôi T15 cụ H4 bỏ nhà đi và không còn chung sống với cụ M.

Năm 1999, cụ Đỗ Thị M lập hồ sơ xin được hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất. Sau đó, cụ M được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521 ngày 10 tháng 11 năm 2000, diện tích 5.635m², loại LNK (gồm các thửa: 8D, 25B, 10, 21A, 45, 47, 83, 104), tờ bản đồ số 66, 67, đất tọa lạc tại phường H, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là phường H, quận N, thành phố Cần Thơ. Đất có nguồn gốc do cụ M khai phá, trực tiếp quản lý sử dụng từ khi cụ H4 bỏ đi, không còn chung sống với cụ M nên bà được cấp giấy đất theo quy định của Luật Đất đai năm 1993.

Năm 2008, cụ M làm thủ tục thông báo bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp lại. Sau đó, UBND quận N cấp lại cho cụ M các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

+ Giấy số H02912.QSDD, diện tích 5.299,57m², loại CLN, gồm các thửa: 8D, 25B, 10, 21A, 45;

+ Giấy số H02910.QSDD, diện tích 14,8m², loại CLN, thửa 104

+ Giấy số H02909.QSDD, diện tích 151,04m², loại CLN, thửa 83.

Cũng trong năm 2008, cụ M lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn S, diện tích 1.410m², hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân phường H ngày 08 tháng 7 năm 2008, Số: 696, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD. Sau đó, ông S được Ủy ban nhân dân quận N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03043.QSDD ngày 04 tháng 9 năm 2008, thửa 178, diện tích 1.232,22m², loại CLN, tờ bản đồ số 67, tọa lạc tại đường T, phường H, quận N. Tuy nhiên, giao dịch tặng cho này là không hợp pháp, vì cụ M lúc đó đã già yếu, không còn sáng suốt, minh mẫn. Khi cấp giấy cho ông S thì không có đo đạc thực tế mà cắt trên giấy của cụ M đứng tên, không đúng trình tự, thủ tục quy định, ông Trương Văn T3 là người sử dụng đất liền kề không ký tên tứ cận, do người khác ký giả mạo.

Ngày 29/9/2011, cụ M lập di chúc định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 5.299,57m² gồm các thửa: 8D, 25B, 10, 21A, 45, tờ bản đồ số 66, 67 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02912, ngày 04 tháng 7 năm 2008 cho ông Trương Quốc T và Trương Văn T3 thừa hưởng phần bằng nhau. Di chúc được công chứng tại Văn phòng C3 (địa chỉ: số G, KDC H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ), Số D, quyền III/2011/TP/CC-SCC/HĐGD.

Cụ H4 và cụ M có 07 người con chung gồm: Ông Trương Quốc T, ông Trương Văn T3, ông Trương Văn S, bà Trương Thị Đ, ông Trương Văn T7, ông Đỗ Văn T10 (ông T10 đã chết, có 03 người con là Đỗ Thị Minh P1, Đỗ Minh T11, Đỗ Thị Minh H1) và bà Trương Thị L1 đã chết khoảng năm 1986 (không có con).

Trước khi chung sống với cụ M, cụ H4 có 01 người con riêng tên là Trương Thị S2 (đã chết), bà S2 có 02 người con là bà Phạm Thị Thu H2, ông Trương Văn Đ2. Còn cụ M thì có 02 người con riêng là bà Trương Thị Đ1 và bà Chim Thị Á (bà Á đã chết, có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Nguyễn Thị Xuân L, ông Nguyễn Xuân T9, bà Nguyễn Thị Xuân T8, bà Nguyễn Thị Xuân D).

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Công nhận “*Di chúc*” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011 đã được công chứng tại Văn phòng C3 (địa chỉ: Số G, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ) chứng nhận số 4229, quyền III/2011/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29 tháng 9 năm 2011 là hợp pháp.

- Yêu cầu Tòa án buộc những người đang chiếm giữ các tài sản đã được chỉ định trong “*Di chúc*” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011 phải giao trả lại tài sản cho các nguyên đơn.

- Yêu cầu Tòa án tuyên hủy “*Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*” đã được UBND phường H, quận N chứng thực số 696, quyền số 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 08/7/2008, bên tặng cho là cụ Đỗ Thị M với bên được tặng cho là ông Trương Văn S (ông S là bị đơn trong vụ án) và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03043.QSĐĐ cấp ngày 04/9/2008 do Ủy ban nhân dân quận N cấp cho ông Trương Văn S.

- Yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Văn T7 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải giao trả nhà và vật kiến trúc hiện do ông T7 đang quản lý sử dụng (trên phần đất đã được chỉ định tại “*Di chúc*” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011; ông T7 phải trả lại tài sản cho ông Trương Quốc T vì ông Quốc T đã bỏ tiền ra xây cất nhà trọ, nhà ở (làm phủ thờ).

Ngoài ra, nguyên đơn ông Trương Văn T3 còn yêu cầu:

Ông yêu cầu được nhận tài sản, sở hữu theo nội dung di chúc do cụ M lập vào năm 2011. Phần đất ông yêu cầu được nhận tính từ giáp ranh với phần đất của ông Trương Văn T7 đang quản lý sử dụng đo qua giáp ranh với hộ tứ cận chạy dài vào trong hết chiều dài các thửa đất theo phần thực tế mà ông đang quản lý sử dụng.

Bị đơn ông Trương Văn S có người đại diện hợp pháp là bà Trương Thị Kiều T4 trình bày và yêu cầu:

Về hàng thừa kế, bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về những người có quan hệ thừa kế với cụ M và cụ H4.

Về nguồn gốc đất tranh chấp chia thừa kế là do cha mẹ của cụ Trương Văn H4 là ông Trương Hữu T16 và bà Huỳnh Thị N2 tạo lập, chết để lại cho vợ chồng cụ H4, cụ M thừa hưởng từ trước năm 1954. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý và có yêu cầu phản tố:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh C (cũ) cấp cho cụ Đỗ Thị M ngày 10/4/2000, vì giấy đất này bị thất lạc.

- Hủy “Di chúc” của cụ Đỗ Thị M lập tại Văn phòng C3 ngày 29/9/2011 cho 02 người ông Trương Quốc T, ông Trương Văn T3 thừa hưởng tài sản là các thửa đất do mà M đứng tên quyền sử dụng.

- Phân chia lại di sản thừa kế của cụ Trương Văn H4 và cụ Đỗ Thị M theo đúng quy định của pháp luật, cụ thể chia làm 07 phần bằng nhau đối với khu đất cụ M đứng tên quyền sử dụng, tính theo diện tích đo thực tế nhưng không chia cho những người con của cụ H4, cụ M đã mất (bà Trương Thị S2, bà Trương Thị L1, ông Đỗ Văn T10).

- Đối với các thửa đất do ông Trương Văn T3 đứng tên vào năm 2011 (83 và 104) nằm đối diện nhà ông T3, được tách ra từ giấy đất của cụ M đứng tên trước đây, bị đơn cũng yêu cầu chia thừa kế cả 02 thửa đất này. Việc sang tên cho ông T3 là không đúng quy định pháp luật.

- Rút lại yêu cầu chia tài sản trên đất (gồm nhà thờ và các căn phòng trọ do ông T7 đang quản lý).

- Đề nghị công nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trương Văn S ngày 04/9/2008 (được tách ra từ giấy đất của cụ M) là hợp pháp, không đồng ý giao thửa đất do ông S đứng tên để chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn cũng như các thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T7 có người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày và yêu cầu:

Về hàng thừa kế của cụ H4, cụ M: Ông T7 thống nhất như nguyên đơn, bị đơn trình bày.

Về nguồn gốc đất tranh chấp chia thừa kế: Do ông bà cha mẹ của cụ H4 để lại, không phải do cụ M khai phá, tạo lập.

Các tài sản tạo lập trên đất tranh chấp (nhà ở, nhà trọ) mà cụ M đứng tên do ông T7 xuất ra đầu tư chi phí. Khi xây nhà, ông T7 có mượn của ông Quốc T số tiền 100 triệu đồng để mua vật liệu xây cất nhà. Đến nay ông T7 đã trả xong khoản tiền này cho ông T. Ông Quốc T cho rằng, ông T xuất ra chi phí xây dựng nhà, tạo lập tài sản trên đất do cụ M đứng tên là không đúng.

- Khi chia thừa kế theo pháp luật phải tính công sức quản lý, giữ gìn cho ông T7 đối với các thửa đất do cụ M đứng tên, kể cả các thửa đất do ông Trương Văn T3, ông Trương Văn S được cấp giấy, được tách ra từ giấy của cụ M.

- Hủy toàn bộ nội dung “Di chúc” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011 tại Phòng C4, phần đất này, chỉ định cho 02 người thừa hưởng là ông Trương Quốc T (Việt kiều Mỹ) và ông Trương Văn T3. Lý do, tại thời điểm lập di chúc, cụ M đã bị bệnh nặng, tinh thần không minh mẫn nên di chúc không đảm bảo khách quan.

- Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 5.636m², gồm các thửa: 8D, 25B, 10, 21A, 45, 47, 83, 104, tờ bản đồ số 66+67, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh C (cũ) cấp ngày 10/4/2000 do cụ Đỗ Thị M đứng tên, cụ thể: Đất này được chia làm 07 kỹ phần, mỗi kỹ phần tương đương 805m². Ông T7 yêu cầu được nhận 02 kỹ phần (có 01 kỹ phần dùng vào việc thờ cúng), $805\text{m}^2 \times 2 = 1.610\text{m}^2$.

- Rút lại yêu cầu đối với phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận là 2.581,38m², được chia cho 07 kỹ phần, mỗi kỹ phần là 368,76m² (tính tròn 368m²). Ông T7 yêu cầu được hưởng 02 kỹ phần (có 01 kỹ phần dùng vào việc thờ cúng), $368\text{m}^2 \times 2 = 736\text{m}^2$ như trình bày trong đơn gửi cho Tòa án.

- Đối với 02 căn nhà liền kề, hiện gia đình ông T7 đang ở, thờ cúng do ông T7 xây cất để cụ M cùng gia đình ông chung sống, nay là nơi thờ cúng cha mẹ, ông T7 yêu cầu được quản lý sử dụng đối với 02 căn nhà này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Hồng T12 trình bày trong quá trình tố tụng:

Bà là con của bà Trương Thị Đ, hiện tại bà đang ở trên một phần thửa đất do ông Trương Văn T7 đứng tên giấy đất. Đất này do bà ngoại của bà là cụ Đỗ Thị M cho ở từ khoảng năm 1998 nhưng không làm giấy tờ. Khi ông T7 làm thủ tục đăng ký cấp giấy đất thì bà không hay biết. Nay bà yêu cầu Tòa án công nhận cho bà được sử dụng ổn định phần đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Đ trình bày trong quá trình tố tụng:

Bà không đồng ý giao căn nhà trên đất cho ông T7 quản lý thờ cúng vì ông T7 không tạo điều kiện để anh em đến thấp nhang, thờ cúng. Theo bà biết thì ông

Trương Quốc T xuất tiền ra xây cất nhà ở, nhà thờ và nhà trọ do ông T7 đang quản lý sử dụng, không phải ông T7 bỏ chi phí như ông trình bày. Vì bà là người trong gia đình nên biết rõ việc này, mỗi khi ông Quốc T về nước có ghé nhà của bà nói việc này. Về chia thừa kế thì bà không yêu cầu gì, nếu được chia thừa kế theo pháp luật thì kỹ phần của bà sẽ giao cho con gái là Trương Thị Hồng T12 thừa hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Đ1 trình bày trong quá trình tố tụng:

Bà là con riêng của cụ Đỗ Thị M, trường hợp chia di sản thừa kế của cụ M theo pháp luật thì bà cũng yêu cầu được hưởng một suất thừa kế theo quy định. Về đất của cụ M đứng tên, có nguồn gốc là của cha mẹ ông bà của cụ Trương Văn H4 (cha đẻ của bà) để lại nhưng khi bà và cụ M về chung sống với cụ H4 thì đất này hoang hóa, không ai ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị Thu H5 và ông Trương Văn Đ2 thống nhất trình bày trong quá trình tố tụng:

Ông bà là con của bà Trương Thị S2 (bà S2 là con riêng của cụ H4). Trường hợp nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật thì ông bà cũng có yêu cầu được hưởng một suất theo quy định pháp luật thừa kế. Nguồn gốc đất do cụ M đứng tên là của ông bà cha mẹ của cụ H4 để lại, không phải do cụ M khai phá, tạo lập như nguyên đơn trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị Minh P1, bà Đỗ Thị Minh H1 và ông Đỗ Minh T11 trình bày trong quá trình tố tụng:

Các ông bà là con ruột của ông Đỗ Văn T10 (ông T10 đã chết là con của cụ M và cụ H4), ông bà có yêu cầu được hưởng một suất thừa kế theo pháp luật; trường hợp khu đất do cụ M để lại được phân chia thừa kế theo pháp luật.

Bà P1 cho rằng hiện tại bà đang cất nhà ở phía đối diện nhà ông Trương Văn T3 do ông T3 đứng tên giấy đất (được sang tên từ giấy đất của cụ M) do cụ M cho ở từ năm 2001. Cụ M có làm giấy viết tay vào ngày 22/10/2003 cho đất bà ở, giấy này có ông Trương Văn T7 và ông Trương Văn S ký tên (ông S khai ông có ký tên, còn ông T7 khai ông không viết họ tên, ký tên vào giấy này). Bà P1 yêu cầu được tiếp tục sử dụng ổn định đất được cho (ông Văn T3 không yêu cầu gì đối với phần đất bà P1 đang ở do cụ M đã cho trước).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Xuân D có ý kiến tại văn bản được Văn phòng T17 lập Vi bằng số 365/2023/VB-TPL ngày 12/7/2023 (bút lục 358), nội dung:

Do bận đi làm, hoàn cảnh gia đình đơn chiếc và đang sinh sống ở nước ngoài (Australia) nên không thể tham gia quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án ở Việt Nam. Vì vậy, bà xin Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ và Tòa án nhân dân các cấp Việt Nam giải quyết, xét xử vắng mặt bà đối với vụ án này

Do bà đang cư trú ở Australia nên chưa thể về Việt Nam được, cho nên bà làm và ký đơn này gửi qua đường thư điện tử, địa chỉ email của bà (xuandung224@yahoo.com đến địa chỉ e-mail của Luật sư Trần Phú N (luatsutranphunhuansaijon@gmail.com) để nhờ Luật sư Trần Phú N in ra và nộp cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Xuân T8:

Theo nguyên đơn cung cấp địa chỉ của bà T8, Tòa án cấp sơ thẩm có quyết định ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu lập biên bản lấy lời khai của bà T8 nhưng bà không có mặt tại nơi cư trú nên không làm việc được và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C1 (trước đây là Phòng C5 thành phố Cần Thơ) có ý kiến tại văn bản số 32/ĐTN-VP ngày 29/3/2023:

Di chúc số công chứng 10, Quyền số 01/2007/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/01/2007 được lập bởi cụ Đỗ Thị M đã được Công chứng viên Phòng Công chứng số 01 thành phố C4 chứng nhận theo đúng quy định pháp luật. Tại thời điểm công chứng, cụ M minh mẫn, sáng suốt (có Giấy chứng nhận số 1518/CN-BVTT ngày 12/12/2006 của Bệnh tâm thần thành phố C) và đã tự nguyện lập di chúc. Đại diện Văn phòng C1 đề nghị được vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng C3 có ý kiến tại Bản tự khai ngày 29/3/2023:

Văn phòng C3 đã thực hiện công chứng di chúc của cụ Đỗ Thị M đúng theo quy định của Luật Công chứng và quy định của pháp luật. Tại thời điểm thụ lý và chứng nhận di chúc, đương sự đã xuất trình đầy đủ bản chính giấy tờ tùy thân, giấy chứng nhận tâm thần kinh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do cụ M

không biết chữ nên có mời các nhân chứng đến để làm chứng cho việc lập di chúc của bà, đã được công chứng viên giải thích về quyền và nghĩa vụ, đã hiểu rõ và tự nguyện lăn tay vào di chúc nói trên. Văn phòng Công chứng xác định bản di chúc được công chứng ngày 29/9/2011, số công chứng 42295 là hoàn toàn hợp pháp và đúng quy định pháp luật. Nay các bên có tranh chấp, yêu cầu tuyên bố vô hiệu di chúc, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Do bận công việc, người đại diện Văn phòng Công chứng xin được vắng mặt khi hòa giải, xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường H, quận N có ý kiến tại Văn bản số 411/UBND-HC ngày 19/6/2023:

Qua kiểm tra hồ sơ chứng thực lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường, thành phần hồ sơ có Giấy chứng nhận số 491/BVTT ngày 21/4/2008 do Bệnh viện Tâm thần thành phố C cấp cho cụ Đỗ Thị M, sinh năm 1919, xác nhận tại thời điểm trên cụ M không có rối loạn tâm thần. Do đó, tại thời điểm chứng thực hợp đồng, cụ M có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và Ủy ban nhân dân phường thực hiện chứng thực đúng quy định pháp luật. Người đại diện của UBND phường H đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân quận N có ý kiến tại Công văn số 823/UBND-NC ngày 25/02/2022 phúc đáp cho Tòa án:

Đối với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03043.QSDĐ do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 cho ông Trương Văn S, thành phần hồ sơ gồm có:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 696, quyền số 01 TP/CC-SCT/HĐGD được Ủy ban nhân dân phường H chứng thực ngày 08 tháng 7 năm 2008;

Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng), có các hộ tứ cận ký giáp ranh và được Ủy ban nhân dân phường H ký xác nhận ngày 10 tháng 7 năm 2008;

Phiếu chuyên thông tin địa chính số 5370 được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất ký ngày 12 tháng 8 năm 2008;

Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 13 tháng 8 năm 2008 và Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất ngày 13 tháng 8 năm 2008.

Ngày 04 tháng 9 năm 2008, ông Trương Văn S được Ủy ban nhân dân quận N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03043.QSĐĐ, thửa 178, diện tích 1.232,22m², loại CLN, tờ bản đồ số 67, tọa lạc tại đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Căn cứ khoản 4 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003; Điều 117 Nghị định 181/2004NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ thì việc UBND quận N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03043.QSĐĐ cho ông Trương Văn S ngày 4 tháng 9 năm 2008 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận.

Người đại diện Ủy ban nhân UBND quận N đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết xét xử vụ án, thống nhất kết quả xét xử của Tòa án.

Người làm chứng là ông Nguyễn Minh C trình bày trong quá trình tố tụng:

Ông là em vợ của ông Trương Quốc T, theo ông thì phần nhà trọ và nhà ở tạo lập trên đất tranh chấp số A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ do ông Trương Quốc T gửi tiền vào đầu tư xây dựng vào khoảng tháng 3 năm 2000, trực tiếp chi trả công thợ, chi trả tiền mua vật tư lúc xây chưa tranh chấp, khi xây dựng được hơn 20 năm mới tranh chấp. Ông cho rằng ông không có quan hệ gì với ông Trương Văn T7 nên không có đứng ra mua vật tư giúp ông T7 để xây dựng nhà trên phần đất cụ M để lại. Vì lý do sức khỏe nên ông xin được vắng mặt, không tham gia xét xử.

Người làm chứng là ông Nguyễn Xuân H3 trình bày trong quá trình tố tụng:

Năm 2000, ông có nhận xây dựng và thầu xây cất căn nhà cấp 4 tại địa chỉ A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ, gồm căn nhà chính và nhà phụ liền kề. Mọi liên hệ về xây dựng đều liên hệ với ông M1 Còn để thanh toán tiền vật tư xây dựng theo tiến độ; tổng số tiền thanh toán là 100 triệu đồng do ông C thanh toán trực tiếp cho ông. Còn chỗ ông Trương Quốc T theo ông được biết, có gửi tiền về Việt Nam cho ông để xây dựng căn nhà đó nhưng không rõ gửi ai, còn ông C đứng ra trả tiền cho ông mà thôi.

Ông cam đoan những nội dung mà ông đã trình bày như nêu trên là đúng sự thật. Do bận công việc, thường xuyên đi làm xa nhà nên ông xin được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Người làm chứng là ông Trần Hiếu T14 trình bày trong quá trình tố tụng:

Ông không có quan hệ bà con, thân thiết hay mâu thuẫn gì với các ông Trương Quốc T, Trương Văn T3, Trương Văn S, Trương Văn T7 cũng như các đương sự khác trong vụ án; nghề nghiệp chính của ông là thợ hồ xây nhà. Cách nay đã lâu, không nhớ chính xác thời gian nào khoảng 05 năm trở lại đây, ông thấy chỗ dãy nhà trọ ở số A, đường T, phường H, quận N có sửa chữa nên ông xin vào tham gia làm công, cùng một số người làm công khác sửa chữa nhà. Lúc đó, ông làm thợ xây, tiền công 350.000 đồng/ngày, ông Trương Văn T3 là người theo dõi, ghi ngày công cho ông và những người làm khác, còn ông Trương Quốc T là người trả tiền công, thời gian làm là khoảng 05 đến 06 tuần, vì cũng đã lâu nên ông không thể nhớ chính xác được.

Công việc của ông làm lúc đó là sửa chữa 02 dãy nhà trọ, lát gạch nền, ngăn các phòng trọ cho ông Trương Quốc T nằm ở phía sau căn nhà dùng để ở phía trước, còn nhà ở này là của ai (nằm ở phía trước) thì ông cũng không tìm hiểu rõ. Vật liệu dùng để sửa nhà, ngăn phòng như: xi măng, gạch, cát, đá ..., lúc đó ông có nghe nói là ông Trương Quốc T trả tiền, còn ông Trương Văn Thôi T15 ông không thấy trả tiền mua vật liệu hay tiền công gì cho ông và những người làm khác.

Ông cam đoan những nội dung đã trình bày như nêu trên là đúng sự thật, nếu sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do bận công việc đi làm ở xa, ngoài địa bàn thành phố Cần Thơ nên ông xin được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Người làm chứng là ông Đoàn Phú Q trình bày trong quá trình tố tụng:

Ông không có quan hệ bà con, thân thiết hay mâu thuẫn gì với các ông Trương Quốc T, Trương Văn T3, Trương Văn S, Trương Văn T7 và các đương sự khác trong vụ án. Nghề nghiệp chính của ông là thợ hồ xây nhà. Cách nay đã lâu, ông không nhớ chính xác thời gian nào do làm thợ hồ xây nhà ở, nhà trọ cho ông Trương Quốc T nhiều giai đoạn. Ông có thợ hồ cho thợ xây nhà do ông Trương Văn T3 kêu, vì ông T3 là người coi xây nhà cho ông Trương Quốc T do người này ở nước ngoài. Căn nhà mà ông cùng thợ xây gồm nhà ở, các dãy nhà trọ phía sau nhà ở hiện tại do ông Trương Văn T7 đang quản lý sử dụng trên phần đất của ai đứng tên thì ông không biết rõ, chỉ biết trên đất ở đường T, phường H. Khi trả tiền công thợ, thì ông Trương Văn T3 tính ngày công thợ làm bao nhiêu tiền, còn ông Trương Quốc T thì trực tiếp trả tiền, vì ông Quốc T có về Việt Nam.

Còn ông Trương Văn Thôi T15 không có trả tiền công thợ xây nhà cho ông cũng như những người khác.

Ông cam đoan những nội dung mà ông đã trình bày như trên là đúng sự thật, nếu sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Do bận công việc đi làm xa nên ông xin vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Trần Phú N là người đại diện cho nguyên đơn ông Trương Quốc T cung cấp thêm bản photo Hộ chiếu của ông Trương Quốc T để xác định rằng, ông Quốc T là công dân Việt Nam, đủ điều kiện nhận di sản thừa kế là bất động sản. Nguyên đơn yêu cầu những người đang chiếm hữu tài sản phải giao trả lại cho nguyên đơn được thừa hưởng theo di chúc, đồng thời phải thanh toán xong các khoản điện, nước sinh hoạt (nếu có). Về việc hỗ trợ chi phí cho gia đình ông Trương Văn T7 di dời, tạo lập chỗ ở khác, tùy Tòa án xem xét quyết định; do ông Trương Văn S và người đại diện ủy quyền cho ông S không thừa nhận “Di chúc” của cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011 với nội dung chỉ định cho các nguyên đơn thừa hưởng di sản là hợp pháp nên nguyên đơn không đồng ý cho lại ông S một phần di sản của cụ M (200m² đất) như hòa giải trước đây tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều.

Do ông T7 thừa nhận có mượn của ông Quốc T 100 triệu đồng vào năm 2000 để đầu tư sửa chữa, xây nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên, dành quyền khởi kiện cho ông Quốc T bằng vụ án khác về số tiền này, vì không có việc ông Quốc T cho ông T7 mượn tiền để sửa chữa, xây nhà, nếu có vay mượn là quan hệ riêng.

Ông Trương Văn T7 cho rằng ông Trương Quốc T có cho ông mượn 100 triệu đồng vào năm 2000 để ông sửa chữa, xây nhà ở, nhà trọ. Các tài sản này nằm trên phần đất có tranh chấp chia thừa kế mà hiện tại ông đang quản lý sử dụng. Thời gian sau, ông cũng đã trả xong cho ông T số tiền mượn 100 triệu đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy cả 02 bản di chúc do cụ Đỗ Thị M lập 25/01/2007 và 29/9/2011 và phân chia diện tích đất do cụ M đứng tên quyền sử dụng cho các thừa kế của cụ M theo pháp luật, ông xin được nhận 02 phần, trong đó có phần dùng để thờ cúng. Ngoài ra, ông còn cung cấp “Giấy chứng nhận” của Bệnh viện Tâm thần thành phố C số: 1545/2011/CN-BVTT ngày 11/10/2011 xác nhận chuẩn đoán: Cụ Đỗ Thị M “Hiện sa sút tâm thần tuổi già”, “Di chúc” do cụ M lập, chỉ định cho ông Văn T3 và ông Quốc T thừa hưởng di sản thừa kế là không hợp pháp, vì cụ M không minh mẫn tại thời điểm lập di chúc.

Ông Trương Văn S (có người đại diện ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị công nhận diện tích đất cụ M tặng cho ông S 1.232,22m² và ông được cấp giấy đất là hợp pháp. Trừ diện tích đất được tặng cho, ông yêu cầu phân chia phần đất còn lại do cụ M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các đồng thừa kế theo pháp luật (trừ những người con đã chết trước cụ M: ông T10, bà S2 và bà L1). Bị đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản gắn liền với đất nhà ở, nhà trọ hiện do ông Trương Văn T7 quản lý sử dụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo di chúc và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được xác lập giữa cụ Đỗ Thị M với ông Trương Văn S;

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi công nhận thừa đất 178 do bị đơn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng và chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M theo pháp luật; yêu cầu hủy “Di chúc” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011 (di chúc chỉ định cho các nguyên đơn thừa hưởng di sản).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T7 về việc yêu cầu hủy “Di chúc” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011 (di chúc chỉ định các nguyên đơn thừa hưởng di sản) và yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị M theo pháp luật.

Công nhận “Di chúc” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 29/9/2011, được công chứng tại Văn phòng C3 (địa chỉ: số G, khu dân cư H, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ) chứng nhận số 4229, quyển III/2011/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29 tháng 9 năm 2011 có hiệu lực pháp luật.

“Di chúc” do cụ Đỗ Thị M lập ngày 25/01/2007 (chỉ định cho ông Trương Văn T7 thừa hưởng di sản), được Phòng C5 thành phố Cần Thơ công chứng số 10, quyển số 01/2007/TP/CC-SCC/HĐGD không có hiệu lực pháp luật.

Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, được UBND phường H, quận N chứng thực số 696, quyển số 01/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 08/7/2008, bên tặng cho là cụ Đỗ Thị M với bên được tặng cho là ông Trương Văn S.

Nguyên đơn ông Trương Văn T3 và ông Trương Quốc T được thừa hưởng di sản là quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

+ Ông Trương Văn T3: 1.801,1m², loại CLN, thửa 45¹ (thuộc một phần thửa 45) và 863,3m², loại CLN, thửa 25B, đất do cụ Đỗ Thị M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng số H02912.QSDĐ, do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 04 tháng 7 năm 2008, tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Trương Quốc T: 2.337,7m², loại CLN, thuộc các thửa: 10 + 21A + 45 và 225,7m², loại CLN, thửa 85D, đất do cụ Đỗ Thị M đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng số H02912.QSDĐ, do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 04 tháng 7 năm 2008 và 1.274,3m², loại CLN, thửa 178, đất do ông Trương Văn S đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng số H03043.QSDĐ, do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 04 tháng 9 năm 2008, tọa lạc tại phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Công nhận ông Trương Quốc T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất mà ông được hưởng di sản thừa kế như sau:

Trên thửa đất 178 gồm:

* Nhà cho thuê: loại nhà trệt, mái tole; kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10cm, mái lợp tole, nền láng xi măng + 50% gạch; chất lượng còn lại khoảng 40%; diện tích xây dựng: 7,0m x 7,65m = 53,55m², có giá trị: 43.482.600 đồng.

* Nhà kho: loại nhà trệt, mái tole; kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10cm, mái tole, nền gạch men; chất lượng còn lại khoảng 40%; diện tích xây dựng: 8,35m x 8,6m = 71,81m², có giá trị: 58.309.720 đồng

* Nhà trọ: loại nhà trệt, mái tole; cột bê tông đúc sẵn, mái tole, vách xây tường lửng, ốp tole + khung gỗ, nền láng xi măng; chất lượng còn lại khoảng 30%; diện tích xây dựng: 8,15m x 4,5m = 36,67m², có giá trị: 21.014.775 đồng.

Trên thửa đất 45 gồm:

* Nhà cho thuê: loại nhà trệt, mái tole; kết cấu: cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10cm, nền gạch men, mái lợp tole; chất lượng còn lại khoảng 45%; diện tích xây dựng: 5,9m x 10,7m = 63,13m², có giá trị: 57.669.255 đồng.

* Nhà thờ: loại nhà trệt, mái tole; kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10cm, nền gạch men, mái tole; chất lượng còn lại khoảng 40%; diện tích xây dựng: 5,7m x 10,2m = 58,14m², có giá trị: 82.791.360 đồng.

* Nhà ở: loại nhà trệt, mái tole; kết cấu: khung cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10cm, nền gạch men, mái tole; chất lượng còn lại khoảng 60%; diện tích xây dựng: $8,15\text{m} \times 10,2\text{m} = 83,13\text{m}^2$, có giá trị: 177.565.680 đồng

* Nhà trọ: loại nhà trệt, mái tole; kết cấu: khung cột bê tông đúc sẵn, vách xây tường 10cm, nền gạch men, mái tole; chất lượng còn lại khoảng 40%; diện tích xây dựng: $(10,3\text{m} \times 16,6\text{m}) + (4,15\text{m} \times 8,2\text{m}) + (7,1\text{m} \times 7,1\text{m}) + (6,6\text{m} \times 7,7\text{m}) = 308,7\text{m}^2$, có giá trị: 250.664.400 đồng.

- Buộc ông Trương Văn T7, bà Trần Thị N1, chị Trương Thị Ánh N3 phải có trách nhiệm di dời, giao trả lại cho ông Trương Quốc T quyền sử dụng đất và những tài sản gắn liền với đất như nêu trên. Ông T7, bà N1, chị N3 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Buộc ông Trương Quốc T có trách nhiệm bồi hoàn công sức quản lý, giữ gìn di sản cho ông Trương Văn T7 số tiền 4.365.383.000đ (*bốn tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm tám mươi ba ngàn đồng*).

Kể từ ngày ông T7 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Quốc T chậm bồi hoàn số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất được thừa hưởng như nêu trên. Ông Trương Văn S có trách nhiệm giao nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên số H03043.QSDĐ, cấp ngày 04/7/2008 như nêu trên cho cơ quan có thẩm quyền, trường hợp ông không giao nộp thì cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có quyền thu hồi, hủy bỏ để cấp lại cho các đương sự theo quy định pháp luật về đất đai.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02912 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 04/7/2008 do cụ M đứng tên để lập thủ tục cấp lại giấy đất cho các đương sự được phân chia, thừa hưởng quyền sử dụng đất như nêu trên theo quy định pháp luật.

Kèm Bản trích đo địa chính số 177/TTKTTNMT ngày 22/11/2022 của Trung tâm K4 thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C để xác định vị trí, kích thước phần đất của các đương sự được chia, thừa hưởng như nêu trên.

2. Đình chỉ các yêu cầu phản tố của bị đơn về việc đòi phân chia giá trị các căn nhà trọ, nhà ở gắn liền với đất do ông Trương Văn T7 quản lý sử dụng; yêu cầu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc đòi phân chia các phần đất khác nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng do cụ Đỗ Thị M đứng tên, do các đương sự rút lại các yêu cầu này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2023, ông Trương Văn T7 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng huỷ án sơ thẩm.

Ngày 04/10/2023, ông Trương Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ đơn phản tố của ông.

Ngày 30/11/2023, bà Nguyễn Thị Xuân T8 kháng cáo đề nghị cho bà hưởng thừa kế di sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Trương Thị Kiều T4 đại diện cho ông Trương Văn S, ông Trần Lâm S1 đại diện cho ông Trương Văn T7 và bà Nguyễn Thị Xuân T8 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Trương Thị Kiều T4 đại diện cho ông Trương Văn S trình bày: Công nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S. Nguồn gốc do cha mẹ cụ H4 để lại. Cụ M vợ cụ H4; cụ M đã kê khai đứng tên và cắt cho ông S.

Ông Trần Lâm S1 đại diện cho ông Trương Văn T7 trình bày: Nguồn gốc không phải đất do cụ M tạo dựng mà là ông bà để lại, như hồ sơ xin đăng ký đất đã kê khai, hồ sơ thể hiện cụ H4 đi từ những năm 1966, không sống chung với cụ M là không đúng, không có gì chứng minh việc này cả. Thời đó chỉ là 2 vợ chồng già giận nhau thì cũng đi đi về về. Năm 1994 thì tất cả còn về an táng tại gia đình, cụ M đứng ra làm chủ tang lễ. Giờ vẫn chôn 2 ngôi mộ của 2 cụ sát nhau. Nói cụ H4 sống với người khác, bỏ đi khỏi địa phương là không có căn cứ xác định. Đất này không phải khai mở mà là ông bà để lại nên đây là tài sản chung, tuy không đăng ký kết hôn nhưng đây là hôn nhân thực tế. Do đó, việc cụ M lập di chúc cho

02 nguyên đơn là không phù hợp vì đã quyết định cả di sản của cụ H4, trong khi các đồng thừa kế khác lại không có. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì trong đó còn thiếu người được hưởng di sản thừa kế nhưng không được triệu tập và làm việc.

Bà Nguyễn Thị Xuân T8 trình bày: Đề nghị chia thừa kế theo hiện vật.

Ông Nguyễn Minh T1 đại diện cho ông Trương Quốc T trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của các đương sự, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trương Văn T3 trình bày: Năm 2007, cụ M lập di chúc cho ông T7 nhưng ông T7 bạc đãi cụ M nên năm 2011, cụ M lập di chúc cho ông và ông Quốc T. Di chúc 2007 khi lập thu hồi Di chúc năm 2006 nên ông không có để nộp. Đề nghị y án sơ thẩm.

Bà Trần Thị N1 trình bày: Không có ý kiến.

Bà Trương Thị Đ, bà Đỗ Thị Minh P1, bà Đỗ Thị Minh H1, bà Phạm Thị Thu H2, ông Trương Văn Đ2 và bà Trương Thị Hồng T12 thống nhất trình bày: Đề nghị được chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Ông Trương Văn T3 trình bày: Lớn lên ông sống với mẹ là cụ Đỗ Thị M. Cụ M là người trực tiếp canh tác nên ông biết đất thuộc quyền sử dụng của cụ. Chữ ký trong đơn khởi kiện là của ông. Ông S về tá túc tại đất của cụ M, cất 01 căn nhà ở và 05 căn cho thuê. Cụ M hay đi khởi kiện ông S. Ông biết ông S được cấp giấy năm 2008. Ông đã canh tác trên đất từ năm 1992, giấy tờ còn nằm chung. Ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phần đất do ông T7 quản lý. Ông có biết về Giấy chứng tử cụ H4. Cụ H4 đi ra ngoài và chết nhưng vì bản phận làm con nên ông mang cụ H4 về lo mai táng vì cụ H4 ở người sau không có con.

Ông Trương Văn T7 trình bày: Ông S cấp đất năm 2008, ông S và ông đã tranh chấp tại UBND phường H. Ông không thống nhất việc cấp giấy trên đất nên xảy ra tranh chấp. Tranh chấp tài sản trên đất không tranh chấp. Nay quyền sử dụng đất công nhận cho ông S, không có ý kiến và không tranh chấp.

Ông Nguyễn Minh T1 đại diện cho ông Trương Quốc T trình bày: Trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp, quá trình kê khai không có ai khiếu nại nên giấy là của cụ M. Di chúc năm 2007, sau này phát sinh tranh chấp mới biết, lúc hoà giải cơ sở, ông Quốc T mới biết. Ông Quốc T không biết Di chúc năm 2006.

Ông Trần Lâm Sĩ đại diện cho ông Trương Văn T7 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm.

Luật sư Nguyễn Huy K bảo vệ cho bị đơn ông Trương Văn S trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông Trương Văn S, sửa Bản án sơ thẩm số: 27/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bởi các lý do như sau:

Thứ nhất: Căn cứ Đơn khởi kiện ngày 03/5/2017 của ông Trương Quốc T (BL 53) có nội dung: “Nguyên mẹ tôi có phần đất hương hỏa từ nguồn gốc ông bà để lại, được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số 01521.QSDĐ cấp ngày 10/4/2000 diện tích là 5635,0m² (L, CLN) do UBND tỉnh C (cũ) cấp, tọa lạc phường H, quận N, TP .” và Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ (BL 566) ông Trương Văn T3 trình bày: “Đất này có nguồn gốc của ông bà nội tôi để lại nhưng cha tôi là Trương Văn H4 chung sống với mẹ tôi đến năm 1966 thì bỏ nhà đi chung sống với người vợ khác”. Như vậy phía nguyên đơn (ông Trương Quốc T và Trương Văn T3) ngay từ đầu đã thừa nhận phần đất với diện tích 5.635,0 m² có nguồn gốc từ cha mẹ của cụ Trương Văn H4 để lại chứ không phải là tài sản riêng của cụ Đỗ Thị M.

Thứ hai: Căn cứ Biên lai thu thuế sử dụng đất ngày 10/4/1997 (BL 176) ghi nhận tên người nộp thuế là ông “Trương Văn H4” với diện tích khoảng 5.700m². Như vậy, đối với phần đất nêu trên cho đến năm 1997 vẫn được Cơ quan thuế ghi nhận người đứng tên sử dụng đất vẫn là cụ Trương Văn H4 chồng của cụ Đỗ Thị M.

Thứ ba: Căn cứ Công văn số: 17/TTCNTT ngày 27/01/2022 của Trung tâm K4 (BL 294) ghi nhận nội dung: Qua rà soát hồ sơ, hiện Trung tâm chỉ lưu giữ số mục kê, Sổ đăng ký ruộng đất năm 1985 của phường H không có tên cụ Đỗ Thị M đứng tên trong sổ”.

Theo Đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận QSH nhà ở - QSD đất ở ngày 18/6/1999 của cụ Đỗ Thị M (BL 102) với nội dung: “Cụ Đỗ Thị M có chồng là cụ Trương Văn H4, sinh năm: 1929 (chết) đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở tọa lạc tại số A đường T, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ với diện tích sử dụng và diện tích xây dựng: 57,54m². Nguồn gốc đất ở: Đất gốc sử dụng trước 1975 do ông bà để lại”.

Theo Tờ tường trình nguồn gốc nhà ở - đất ở ngày 18/6/1999 của cụ Đỗ Thị

M (BL 100) với nội dung: “Cụ Đỗ Thị M có phần đất sử dụng 7.000m² tọa lạc tại số : đường T, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ sử dụng trước năm 1975 do ông bà để lại”.

Theo Đơn xin hợp thức hóa QSH nhà ở - QSD đất ngày 18/6/1999 của cụ Đỗ Thị M khai nhận: “Cụ Đỗ Thị M có chồng là cụ Trương Văn H4, sinh năm: 1929 (chết). Đề nghị UBND các cấp và cơ quan chức năng cho tôi được hợp thức hóa QSH nhà ở và QSD đất ở + vườn”.

Từ những căn cứ trên thấy rằng phần đất cụ Đỗ Thị M kê khai đăng ký được cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số: 8D; 25B; 10; 21A; 45; 47; 83; 104, tờ bản đồ số 66 và số 67 với diện tích là 5.635,0 m² có nguồn gốc từ cha mẹ cụ Trương Văn H4 để lại chứ không phải do cụ M tự khai phá nên tài sản này đúng ra phải được cấp cho cụ Trương Văn H4 nhưng do cụ H4 chết (năm 1994) nên cụ M đã làm đơn xin hợp thức hóa đối với các quyền sử dụng đất nêu trên và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 10/4/2000 là chưa đảm bảo theo quy định pháp luật. Đồng thời, tài sản này có nguồn gốc từ cha mẹ cụ H4 nhưng Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ lại cho rằng hôn nhân giữa cụ H4 và cụ M đã chấm dứt năm 1966 nên không công nhận phần đất với diện tích 5.635m² là tài sản chung của cụ H4 và cụ M là chưa phù hợp theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, theo Di chúc của cụ Đỗ Thị M được Phòng C5 thành phố Cần Thơ công chứng ngày 25/01/2007 có nội dung: “Tôi: Đỗ Thị M, có lai lịch ghi trên, có chồng là ông Trương Văn H4, sinh năm 1920, chết ngày 29/12/1994 tại phường H, thành phố Cần Thơ. Vợ chồng tôi có chung quyền sử dụng đối với: Các thửa đất LNK, có tổng diện tích 5.635m² (Năm ngàn sáu trăm ba mươi lăm mét vuông), số thửa 8D + 25B + 10 + 21A +45 +47 + 83 + 104, tờ bản đồ số 66 + 67, tọa lạc tại phường H, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (nay là phường H, quận N, thành phố Cần Thơ). Chiếu theo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521.QSDĐ, do UBND tỉnh C cấp ngày 10/04/2000”. Như vậy, chính cụ Đỗ Thị M đã thừa nhận phần đất trên là tài sản chung của cụ M và cụ H4 chứ không phải của cá nhân cụ M nên việc cụ M lập Di chúc ngày 29/9/2011 để lại toàn bộ tài sản nêu trên cho ông Trương Quốc T và ông Trương Văn T3 là hoàn toàn không phù hợp theo quy định pháp luật.

Thứ tư: Căn cứ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Đỗ Thị M và ông Trương Văn S được UBND phường H chứng thực ngày 08/7/2008 thể hiện:

“Ông Trương Văn S được tặng cho phần đất tại thửa: 45, tờ bản đồ: 66, diện tích: 141,0m² theo GCN QSDĐ số: H02912 do UBND quận N cấp lại lần 2 ngày 04/7/2008, đất tọa lạc tại số: 128 đường T, Khu V, phường H, thành phố Cần Thơ và ông Trương Văn S đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số: H03043.QSDĐ ngày 04/9/2008 tại thửa 178, tờ bản đồ số: 67, diện tích: 1232,22m². Theo Đơn yêu cầu ngày 05/11/2008 của cụ Đỗ Thị M gửi TAND quận Ninh Kiều có nội dung: “Tôi có cho con trai tôi là TRƯƠNG VĂN SANG một phần đất được sử dụng giấy chứng nhận số AN226224 cấp ngày 04/9/2008, trên phần đất có 3 căn nhà trọ của tôi, nhà trọ nóc Tol, cây ván ép trên 20 năm đã mục, tôi kêu nó sửa lại đặng ở, bởi gì nó chưa có nhà, khi sửa gần xong thì Trương Văn T7 cố tình ra ngăn cản không cho sửa chữa, diện lý do giấy tờ không rõ ràng, chữ ký giáp ranh thay tôi ký, Trương Văn T3 không đồng ý qua biên bản phường giải quyết, nên hòa giải không thành. Tôi xét thấy, tôi là mẹ đã đồng ý cho con thứ bảy là Trương Văn S một phần đất và căn nhà hư hỏng, nhưng Trương Văn T7 và Trương Văn T3 lại gây khó khăn cho anh nó, xét thấy những bất đồng trong anh em. Nay tôi yêu cầu quý cơ quan cho con tôi là Trương Văn S được sử dụng phần đất và căn nhà nói trên”.

Tuy nhiên, sau đó cụ Đỗ Thị M phát sinh tranh chấp có đơn khởi kiện ông Trương Văn S tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhưng sau đó rút đơn yêu cầu khởi kiện nên TAND quận Ninh Kiều đã ban hành Quyết định số: 89/2013/QĐST-DS ngày 01/8/2013 đình chỉ giải quyết vụ án dân sự giữa cụ Đỗ Thị M và ông Trương Văn S.

Đến năm 2016, cụ Đỗ Thị M lại có đơn khởi kiện ông Trương Văn S đến Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều nhưng đến ngày 04/4/2017 thì cụ Đỗ Thị M chết (Trích lục khai tử ngày 04/4/2017 - BL 48) nên những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn (cụ Đỗ Thị M) có đơn rút yêu cầu khởi kiện gồm Trương Văn S; Trương Văn T3 (BL 30); Trương Thị Đ, Trương Quốc T, Trương Văn T7 (BL 31) và TAND quận Ninh Kiều đã ban hành Quyết định số: 60/2017/QĐST-DS ngày 28/4/2017 đình chỉ giải quyết vụ án dân sự giữa cụ Đỗ Thị M và ông Trương Văn S.

Từ căn cứ trên xác định rằng việc cụ Đỗ Thị M tặng cho ông Trương Văn S phần đất thửa 178, tờ bản đồ số: 67, diện tích: 1.232,22m² từ năm 2008 và cụ M hoàn toàn biết được sự việc tặng cho này thông qua Đơn yêu cầu ngày 05/11/2008 của cụ Đỗ Thị M gửi TAND quận Ninh Kiều; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ

án dân sự số: 89/2013/QĐST-DS ngày 01/8/2013 và khi TAND quận Ninh Kiều ban hành Quyết định số: 60/2017/QĐST-DS ngày 28/4/2017 đình chỉ giải quyết vụ án dân sự giữa cụ Đỗ Thị M và ông Trương Văn S là đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005, cũng như Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đồng thời, theo Công văn số: 441/UBND-HC ngày 19/6/2023 của Ủy ban nhân dân phường H, quận N, thành phố Cần Thơ (BL 290) thể hiện nội dung: “Tại thời điểm chứng thực hợp đồng, cụ M có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và UBND phường thực hiện chứng thực đúng quy định pháp luật” và Công văn số: 823/UBND-NC ngày 25/02/2022 của UBND quận N (BL 272) có nội dung: “Việc UBND quận N cấp Giấy chứng nhận QSD đất số: H03043.QSDĐ cho ông Trương Văn S ngày 04/9/2008 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tại thời điểm cấp giấy chứng nhận”.

UBND quận N là cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện chức năng cấp giấy chứng nhận QSD đất đã có văn bản xác định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trương Văn S là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật nên yêu cầu của phía nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Thứ năm: Theo Giấy chứng nhận Bệnh viện Tâm thần thành phố C ngày 21/9/2011 (BL 40) với chuẩn đoán: Cụ Đỗ Thị M hiện không rối loạn tâm thần (chứng nhận này chỉ có giá trị 03 tháng kể từ ngày ký) do Bác sĩ Vương Ngọc H6 xác nhận và Bác sĩ Võ Cảnh S3 - Giám đốc Bệnh viện T18.

Tuy nhiên, đến ngày 11/10/2011 (tức sau 20 ngày kể từ ngày cấp giấy chứng nhận Bệnh viện Tâm thần thành phố C ngày 21/9/2011) với chuẩn đoán: “Cụ Đỗ Thị M hiện sa sút tâm thần tuổi già (chứng nhận này chỉ có giá trị 03 tháng kể từ ngày ký) do bác sĩ Vương Ngọc H6 xác nhận và bác sĩ Nguyễn Tiến A - Giám đốc Bệnh viện T18”.

Cùng một bệnh viện chỉ cách nhau thời hạn 20 ngày nhưng lại cho ra 02 kết quả khác nhau đối với cụ Đỗ Thị M là hoàn toàn có dấu hiệu không khách quan. Một người đang minh mẫn, sáng suốt (có giấy chứng nhận giá trị 03 tháng kể từ ngày ký) nhưng chỉ vồn vẹn 20 ngày sau lại bị sa sút tâm thần tuổi già thì rõ ràng có căn cứ để khẳng định rằng Giấy chứng nhận Bệnh viện Tâm thần thành phố C ngày 21/9/2011 (BL 40) của Bệnh viện Tâm thần thành phố C là chưa chính xác, có dấu hiệu hợp thức hóa hồ sơ Di chúc năm 2011 nên Di chúc này là vô hiệu theo

quy định pháp luật.

Ông T7 thừa nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho ông S, không tranh chấp. Di chúc năm 2011 thể hiện nguyên đơn được thừa kế luôn phần diện tích đất của ông S. Nguyên đơn yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S chưa đảm bảo quyền của ông S. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông S chưa bị thu hồi. Đất ông S cấp năm 2008, di chúc lập năm 2011. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 308 sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn và bác yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Bà Trương Thị Kiều T4 đại diện cho ông Trương Văn S trình bày: Thống nhất ý kiến của Luật sư K.

Ông Trương Văn T3 trình bày: Phần diện tích đất của ông S đã bị cụ M khởi kiện ra Tòa khi cụ còn sống. Việc đo đạc không đúng thực tế. Hợp đồng tặng cho 1.400m², ra giấy 1.200m², giả mạo chữ ký giáp ranh. UBND đã có văn bản yêu cầu thu hồi giấy đã cấp. Ông S cũng thừa nhận cất vi tính, không đo đạc thực tế.

Ông Nguyễn Minh T1 đại diện cho ông Trương Quốc T trình bày: Việc đăng ký quyền sử dụng đất luật sư đưa ra, người sống đăng ký, cơ quan Nhà nước ghi công nhận. Di chúc ngày 29/9/2011 ghi rõ: "...Tôi có chồng là cụ Trương Văn H4, sinh năm 1920, chết ngày 29/12/1994 tại phường H, thành phố Cần Thơ. Sau khi tôi qua đời, thì toàn bộ quyền sử dụng đất của tôi nói trên được giao lại cho hai người con của tôi có lai lịch sau đây..." Quyền sử dụng đất là tài sản thuộc về cá nhân của cụ M. Nguyên đơn cho rằng tài sản riêng của cụ M là có cơ sở. Cụ H4 bỏ đi từ năm 1966, bị đơn cũng trình bày đi từ năm 1966 đến năm 1985 không có thông tin. Năm 2000, UBND cấp giấy lần đầu, không cấp cho hộ mà cấp cho cá nhân cụ M. Cụ M cho riêng hai ông T là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trần Lâm S1 đại diện cho ông Trương Văn T7 trình bày: Giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Di chúc cụ M để lại cho nguyên đơn không phù hợp. Ông Quốc T không biết Di chúc năm 2011, tranh chấp mới biết. Ông Văn T3 biết Di chúc năm 2011. Di chúc năm 2011 có mâu thuẫn, vi phạm. Cụ M không biết đọc, không biết chữ, phải có người làm chứng nhưng người làm chứng là em vợ ông T3. Người làm chứng phải là người không có liên quan đến tài sản. Di chúc cho tài sản cho 02 nguyên đơn là vi phạm quy định. Di chúc lập ngày 25/11/2007, cụ M

ghi rõ: “ Phần di sản của tôi và phần được hưởng của chồng...” Di chúc năm 2011 thì “... Sau khi tôi qua đời, thì toàn bộ quyền sử dụng đất của tôi nói trên được giao lại cho hai người con của tôi có lai lịch sau đây...”. Nguồn gốc đất tài sản không phải của cụ M, di sản của cha mẹ cụ H4. Di chúc năm 2011 thể hiện nội dung tài sản của cụ M cho hai ông T3, điều này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T7 và những người đồng thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T7. Việc cấp giấy chứng nhận có thiếu sót của cơ quan có thẩm quyền, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại để làm rõ các khuất tất. Hình ảnh đám ma của cụ H4 mất tại nhà, cụ không đi đâu nên không có căn cứ cụ H4 có người đàn bà khác hay bỏ nhà đi.

Luật sư Nguyễn Huy K bảo vệ cho bị đơn ông Trương Văn S trình bày: Trình tự cấp giấy cho ông S đúng quy định. Di chúc năm 2011 để lại cho hai ông T3 không đúng quy định. Năm 2008, đất của ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ M khởi kiện sau đó đã rút đơn. Nguyên đơn không có quyền khởi kiện.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Cụ M chết năm 2017, cụ H4 chết năm 1994. Hai người chung sống có 07 con chung, bao gồm: Ông Trương Quốc T, ông Trương Văn T3, ông Trương Văn S, bà Trương Thị Đ, ông Trương Văn T7, ông Đỗ Văn T10 (ông T10 đã chết, có 03 người con là Đỗ Thị Minh P1, Đỗ Minh T11, Đỗ Thị Minh H1) và bà Trương Thị L1 đã chết khoảng năm 1986 (không có con). Trước khi chung sống với cụ M, cụ H4 có 01 người con riêng là bà Trương Thị S2 (bà S2 đã chết, có 02 người con là bà Phạm Thị Thu H2, ông Trương Văn Đ2). Còn cụ M thì có 02 người con riêng là bà Trương Thị Đ1 và bà Chim Thị Á (bà Á đã chết, có 05 người con là bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Nguyễn Thị Xuân L, ông Nguyễn Xuân T9, bà Nguyễn Thị Xuân T8, bà Nguyễn Thị Xuân D).

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 8D, 25B, 10, 21A, 45, 47, 83, 104 diện tích 5.635m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521 UBND thành phố C cấp ngày 10 tháng 4 năm 2000 cho cụ Đỗ Thị M. Sau đó, cụ M bị thất lạc Giấy

chứng nhận này và được cấp lại Giấy chứng nhận số AI546786 UBND thành phố C cấp ngày 04/7/2008(5.299 m²).

Ngày 25/01/2007, cụ M lập di chúc để lại phần diện tích đất 5.635m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521 cho con là Trương Văn T7. Di chúc công chứng tại Phòng C5. Giấy y chứng 1518 (12/12/2006) của Bệnh viện T xác định cụ M minh mẫn, sáng suốt.

Ngày 29/9/2011, cụ M lập di chúc thứ 2 cho diện tích 5.299m² Giấy chứng nhận số AI 546786 cho hai con là Trương Quốc T (quốc tịch Mỹ) và Trương Văn T3. Di chúc được công chứng tại Phòng C4. Giấy chứng nhận tâm thần 1455 (21/9/2011) của Bệnh viện T xác định cụ M minh mẫn, sáng suốt.

Căn cứ Tờ tường trình nguồn gốc nhà ở, đất ở ngày 18/6/1999, cụ M khai nguồn gốc đất sử dụng trước năm 1975 do ông bà để lại.

Căn cứ Biên lai thu thuế sử dụng đất ngày 20/4/1999 có ghi người nộp là cụ Trương Văn H4.

Căn cứ Đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và đất ở ngày 18/6/1999 thể hiện là nguồn gốc đất sử dụng trước năm 1975, do ông bà để lại.

Căn cứ Văn bản số 17 (27/01/2022) thể hiện “Trung tâm lưu giữ sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất năm 1985 của phường H không có tên cụ M đứng tên trên sổ”.

Như vậy, nguồn gốc đất tranh chấp do ông bà để lại, không phải do cụ M khai phá. Cụ H4 có đi nộp thuế. Cụ H4 và cụ M có hôn nhân thực tế, có 07 người con chung. Quá trình giải quyết vụ án, các con cụ H4 khai cụ H4 không có bỏ đi khỏi địa phương mà vẫn ở cùng địa phương, nhưng không ở chung nhà với cụ M. Đám tang của cụ H4 do cụ M tổ chức. Do đó, phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ H4 và cụ M. Cụ M chỉ được quyền định đoạt ½ tài sản chung của vợ chồng nhưng cụ M làm di chúc cho toàn bộ di sản là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác của cụ H4. Vì vậy, cần phải huỷ một phần một trong hai di chúc ngày 25/01/2007 và 29/9/2011 có liên quan đến di sản của cụ H4.

Cụ M lập hai di chúc: Di chúc ngày 25/1/2007 cho ông T7. Di chúc ngày 29/9/2011 thì lại cho ông Trương Quốc T và Trương Văn T3. Quá trình giải quyết

vụ án, ông Trương Văn T3 khai là có biết di chúc ngày 25/01/2007 cho ông T7. Lẽ ra, khi công chứng di chúc mà trước đó có tồn tại di chúc khác cùng nội dung thì đương sự và Phòng Công chứng phải huỷ di chúc cũ, để đảm bảo di chúc mới có hiệu lực. Ông Trương Văn T3 không yêu cầu huỷ Di chúc trước là chứng tỏ ông Trương Văn T3 có hành vi gian dối khi lập di chúc. Mặt khác tại đơn yêu cầu ngày 05/11/2008, cụ M có khai: “ Ông Trương Văn T3 lại gây khó khăn cho anh nó... nói Văn Thắng không nghe” bởi lý do “tôi còn ba con nữa sau này sẽ bị thiệt thòi”. Ông Trương Quốc T là người sinh sống ở Mỹ rất lâu thì được lập di chúc, còn những người con của cụ M ở Việt Nam lại không được hưởng di sản do ba mẹ để lại. Việc tồn tại hai di chúc còn hiệu lực, có dấu hiệu gian dối khi lập di chúc nên cần thiết phải huỷ 02 di chúc để các đương sự tự thoả thuận phân chia di sản nhất là với di sản cụ H4 để lại.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Trương Văn S, ông Trương Văn T7 và bà Nguyễn Thị Xuân T8, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được nhận di sản là bất động sản theo di chúc do cụ Đỗ Thị M lập. Còn bị đơn ông Trương Văn S có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T7 có yêu cầu độc lập đều cho rằng tài sản là quyền sử dụng đất do cụ M chỉ định người thừa hưởng trong di chúc không phải là tài sản riêng của cá nhân cụ M mà thuộc quyền sở hữu chung của vợ chồng cụ M và cụ Trương Văn H4. Cụ H4 mất ngày 29/12/1994, cụ M mất ngày 04/4/2017, thời điểm các đương sự khởi kiện tranh chấp thừa kế, yêu cầu phân chia di sản là từ tháng 5/2017 (sau thời điểm cụ M mất) là không quá 30

năm kể từ thời điểm mở thừa kế đối với cụ H4 và cụ M nên còn thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về xác định hàng thừa kế:

Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, có cơ sở xác định:

Cụ Trương Văn H4 chung sống với cụ Đỗ Thị M và có 07 người con chung gồm: Ông Trương Quốc T, ông Trương Văn T3, ông Trương Văn S, bà Trương Thị Đ, ông Trương Văn T7, ông Đỗ Văn T10 (ông T10 đã chết, có 03 người con là Đỗ Thị Minh P1, Đỗ Minh T11, Đỗ Thị Minh H1) và bà Trương Thị L1 đã chết khoảng năm 1986 (không có con).

Trước khi chung sống với cụ M, cụ H4 có 01 người con riêng là bà Trương Thị S2 (bà S2 đã chết, có 02 người con là bà Phạm Thị Thu H2, ông Trương Văn Đ2). Còn cụ M thì có 02 người con riêng là bà Trương Thị Đ1 và bà Chim Thị Á (bà Á đã chết, có 05 người con là bà Nguyễn Thị Xuân H, bà Nguyễn Thị Xuân L, ông Nguyễn Xuân T9, bà Nguyễn Thị Xuân T8, bà Nguyễn Thị Xuân D).

Vì vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ M được xác định gồm: 06 người con chung của cụ H4 và cụ M như nêu trên (trừ bà L1 đã mất vào khoảng năm 1986 nhưng không có người thừa kế thế vị) và 02 người con riêng của cụ M là bà Trương Thị Đ1 và bà Chim Thị Á (đã chết, có các thừa kế thế vị). Còn hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4 gồm 06 người con chung của cụ H4 và cụ M (trừ bà L1) và người con riêng của cụ H4 là bà Trương Thị S2 (đã chết, có các người thừa kế thế vị).

[2.3] Về xác định tài sản là di sản thừa kế:

Theo hồ sơ địa chính được trích lục, năm 1999, cụ Đỗ Thị M lập hồ sơ xin được hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất. Sau đó, cụ M được Ủy ban nhân dân tỉnh C (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521, ngày 10 tháng 11 năm 2000, diện tích 5.635m², loại LNK (gồm các thửa: 8D, 25B, 10, 21A, 45, 47, 83, 104), tờ bản đồ số 66, 67, tọa lạc tại phường H, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay là phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Do nhận thức, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ chưa toàn diện, cụ thể Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng: Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn T7 cho rằng, diện tích đất do cụ M được cấp nêu trên có

nguồn gốc do cha mẹ của cụ Trương Văn H4 (chồng cụ M) để lại nhưng không có giấy tờ gì về đất đai. Khi cụ H4 không còn chung sống với cụ M từ năm 1966, cụ M là người trực tiếp quản lý sử dụng đất nên việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ M đứng tên vào năm 2000 là cấp lần đầu cho người trực tiếp quản lý sử dụng đất ổn định, liên tục, lâu dài, phù hợp với quy định của Luật Đất đai năm 1993. Cụ H4 cũng không có giấy tờ gì về đất đai và tại thời điểm cụ M được cấp giấy đất vào năm 2000 thì cụ H4 đã mất trước đó vào năm 1994, giữa hai cụ cũng đã tự chấm dứt quan hệ hôn nhân vào năm 1966 nên Toà án cấp sơ thẩm chưa đủ căn cứ xác định diện tích đất 5.635m² là tài sản chung của cụ H4, cụ M mà đất này là tài sản riêng của cụ M theo quy định pháp luật về đất đai.

Thực tế, theo các tài liệu có trong hồ sơ có đóng dấu bút lục, Biên bản thu thuế ruộng đất ngày 10/4/1999 đương sự xuất trình, cơ quan Nhà nước vẫn ghi tên cụ H4. Theo Trích lục địa chính về nộp thuế tại thửa đất tại địa chỉ số A T, thì năm 1999 về trước là cụ H4, tới tháng 12/1999 mới để tên cụ M. Biên lai số N0005036 người nộp thuế là cụ Trương Văn H4 (đã chết). Thời điểm kê khai xin cấp giấy chứng nhận, cụ H4 đã chết, các đương sự trong gia đình chưa có văn bản thoả thuận phân chia. Di chúc cụ M quyết định luôn phân di sản của cụ H4 không phải là di chúc hợp pháp toàn bộ. Tranh chấp có liên quan đến quyền lợi của vợ của ông T7 không được mời tham gia tố tụng.

Công văn số 17 của Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở T ngày 27/01/2022 cũng thể hiện nội dung rằng sau khi rà soát hồ sơ, sổ mục kê... thì không thể hiện tên cụ M trong sổ; đơn đăng ký cấp GCNQSDĐ ngày 16/8/1999 thì cụ M cũng khai căn nhà diện tích 57,54m² có nguồn gốc từ ông bà để lại; tờ tường trình tại bút lục 100 cũng khai nguồn gốc đất là ông bà để lại...

(BL 181) Di chúc ngày 25/01/2007 các bên đương sự thừa nhận thì trong Di chúc này, cụ M đã nêu rõ: “Tôi: Đỗ Thị M, có lai lịch ghi trên, có chồng là ông Trương Văn H4, sinh năm 1920, chết ngày 29/12/1994 tại phường H, thành phố Cần Thơ.

Vợ chồng tôi có chung quyền sử dụng đối với: các thửa đất LNK, có tổng diện tích 5.635m² (Năm ngàn sáu trăm ba mươi lăm mét vuông), số thửa 8D+25B + 10 + 21A + 45 + 47 + 83 + 104, tờ bản đồ số 66 + 67, tọa lạc tại phường H, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (nay là phường H, quận N, thành phố Cần Thơ).

Chiều theo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521.QSDD, do UBND tỉnh C cấp ngày 10/04/2000.

Tôi có người con ruột tên Trương Văn T7, nam, sinh năm 1966, hiện thường trú tại nhà số A, đường T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Nay, tôi lập di chúc này để quyết định rằng: Sau khi tôi qua đời thì toàn bộ phần quyền sử dụng đất của tôi (kể cả kỹ phần thụ hưởng của tôi đối với di sản của chồng tôi chết để lại) đối với các thửa đất LNK, có tổng diện tích 5.635m² (Năm ngàn sáu trăm ba mươi lăm mét vuông), số thửa 8D + 25B + 10 + 21A + 45 + 47 + 83 + 104, tờ bản đồ số 66 + 67, tọa lạc tại phường H, có lai lịch ghi trên thửa hưởng và được quyền lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tôi lập di chúc này trong tình trạng tâm thần kinh hoàn toàn minh mẫn, tinh thần sáng suốt (có Giấy y chứng số 1518/CN/BVTT ngày 12/12/2006 của Bệnh viện Tâm thần thành phố C) và lập một cách tự nguyện, không bị ai lừa dối, đe dọa hay ép buộc.

Di chúc này tôi nói cho ông Trần Văn M2 - Công chứng viên Phòng C5 thành phố Cần Thơ nghe và ghi lại. Tôi đã nghe 02 (hai) nhân chứng đọc lại nguyên văn di chúc và đồng ý giữ nguyên nội dung di chúc này vì nó đã thể hiện đầy đủ và chính xác ý nguyện của tôi.

Di chúc này có giá trị thay thế di chúc do tôi lập ngày 02/03/2006, được Công chứng viên Phòng C5 thành phố Cần Thơ chứng nhận số 12, ngày 02/03/2006 và được lập thành 02 (hai) bản như nhau, tôi giữ 01 (một) bản, còn 01 (một) bản được lưu giữ tại Phòng C5 thành phố Cần Thơ”.

(BL 41-42) Di chúc ngày 29/9/2011 cụ M lần nữa khẳng định: “Trong tình trạng tâm thần kinh hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, có Giấy chứng nhận số 1454/2011/CN-BVTT ngày 21/9/2011 của Bệnh viện Tâm thần thành phố C. Không bị ai ép buộc, lừa dối, tôi lập tờ Di chúc này để quyết định rằng:

Quyền sử dụng đất của các thửa đất số 8D + 25B + 10 + 21A + 45, tờ bản đồ số 66 + 67, diện tích 5.299,57 m² (Năm ngàn hai trăm chín mươi chín phẩy năm mươi bảy mét vuông), mục đích sử dụng: Trồng cây lâu năm. Đất tọa lạc tại đường T, phường H, quận N. Chiều theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AL 546786, số vào sổ: H02912.QSDD, do UBND quận N, thành phố Cần Thơ cấp ngày 04/7/2008.

Tôi có chồng là cụ Trương Văn H4, sinh năm 1920, chết ngày 29/12/1994 tại phường H, thành phố Cần Thơ.

Sau khi tôi qua đời, thì toàn bộ quyền sử dụng đất của tôi nói trên được giao lại cho hai người con của tôi có lai lịch sau đây:

1/ Trương Quốc T (Trương Thang Q1) sinh năm 1959

Địa chỉ: A- US-HWY 19 S-GA C -USA.

2/ Trương Văn T3, sinh năm 1961.

CMND số: 360076355, do Công an T19 cấp ngày 02/04/2009.

Địa chỉ: A T, P. H, Q. N, TP ..

Hai người con của tôi được thừa hưởng phần bằng nhau quyền sử dụng đất của tôi nói trên, không ai được tranh cãi...”

Như vậy, trong hai Di chúc nói trên, cụ M đều khẳng định có chồng là Trương Văn H4. Di chúc ngày 25/01/2007 cụ M khẳng định quyền sử dụng đối với: các thửa đất LNK, có tổng diện tích 5.635m² (Năm ngàn sáu trăm ba mươi lăm mét vuông), số thửa 8D+25B + 10 + 21A + 45 + 47 + 83 + 104, tờ bản đồ số 66 + 67, tọa lạc tại phường H, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ (nay là phường H, quận N, thành phố Cần Thơ). Chiếu theo: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01521.QSDĐ do UBND tỉnh C cấp ngày 10/04/2000 là của chung vợ chồng.

Do đó, tài sản tranh chấp không phải do cụ M khai phá mà là tài sản chung của cụ M và cụ H4. Cụ M kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Cha mẹ của cụ H4, cụ M đều đã chết trước hai cụ. Cụ H4 và cụ M chung sống với nhau không đăng ký kết hôn và có 07 con chung. Việc cụ H4 ở có nhiều người xác nhận là ông ở địa phương, không hề đi xa, đi đi về về liên tục, ngay khi cụ H4 mất thì cụ M là người tổ chức mai táng cho cụ H4 ở phần đất phía sau. Do Tòa án cấp sơ thẩm xác định không chính xác Di sản thừa kế để lại là tài sản chung hay riêng, từ đó chia thừa kế không đúng.

Di sản của cụ H4 yêu cầu chia theo pháp luật không thể tính theo lược đồ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định được, tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên cần phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ lại cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần

kháng cáo của ông Trương Văn S, ông Trương Văn T7 và bà Nguyễn Thị Xuân T8, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ lại cho Tòa án cấp sơ thẩm xử lại theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đề nghị phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do huỷ án nên các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn S, ông Trương Văn T7 và bà Nguyễn Thị Xuân T8.

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2023/DS-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ:

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Hoàn tạm nộp án phí 300.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Xuân T8 theo Biên lai thu số 0000195 ngày 23/01/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Hoàn tạm nộp án phí 300.000 đồng cho ông Trương Văn T7 theo Biên lai thu số 0001927 ngày 04/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

- Cục THADS thành phố Cần Thơ;
- Dương sự;
- Lưu HSVA (NTCL)(40).

Đinh Ngọc Thu Hương